

# KĨ NĂNG SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP THUYẾT TRÌNH TRONG DẠY HỌC MÔN “NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN” (PHẦN TRIẾT HỌC) NHẪM PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC CỦA SINH VIÊN

HOÀNG THỊ THỦY\*

Ngày nhận bài: 20/07/2016; ngày sửa chữa: 20/07/2016; ngày duyệt đăng: 20/07/2016.

**Abstract:** Promoting the positive of students in teaching Principles of Marxism - Leninism has been studied by many local and foreign education experts in different angles. In this article, the author refers to using presentation skills in teaching Principles of Marxism - Leninism (Philosophy module) to promote the positive of students at universities and colleges.

**Keywords:** Presentation skills, Principles of Marxism - Leninism, positive, students.

Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin là môn học chứa đựng nội dung kiến thức có tính trừu tượng và khái quát cao. Với đặc thù của môn học, phương pháp thuyết trình (PPTT) được giảng viên (GV) sử dụng phổ biến và coi đó là phương pháp “chủ đạo” trong dạy học. Tuy nhiên, để phát huy được tính tích cực của sinh viên (SV), đòi hỏi GV cần có phẩm chất và các kĩ năng sử dụng PPTT như sau:

## 1. Tư cách của người thuyết trình

Tư cách của người thuyết trình được hiểu là sự tổ hợp của phẩm chất đạo đức, kiến thức, nắm chắc các bước trong thuyết trình để tự tin truyền tải nội dung kiến thức tới người học. Người thầy luôn là người nắm giữ vai trò cung cấp hệ thống tri thức tới người học thông qua việc sử dụng thuyết trình trong bài giảng, nhưng trong thực tế hiện nay cũng có những GV đứng trên bục giảng thuyết trình nội dung kiến thức nhưng yếu về năng lực chuyên môn, kém về phẩm chất đạo đức được thể hiện thông qua ngôn ngữ giao tiếp, tác phong nhà giáo,.... Những yếu tố đó đã và đang ảnh hưởng tới chất lượng giáo dục, khiến cho sản phẩm của giáo dục - những chủ nhân tương lai của đất nước chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Khi đứng trên bục giảng, GV phải là tấm gương sáng về phẩm chất đạo đức, giỏi về trình độ chuyên môn, vững về nghiệp vụ sư phạm mới có thể trở thành người thầy giáo theo đúng nghĩa.

Trong dạy học phần *Triết học*, phẩm chất đạo đức của GV được thể hiện thông qua cách sống, lối sống, quan điểm sống, với sự nhận thức đúng đắn, với tinh thần trách nhiệm và sự quyết tâm cao trong giảng dạy. Một trong những vấn đề quan trọng của giảng dạy nội dung kiến thức triết học là GV cần biết vận dụng hệ thống lí luận vào thực tiễn của cuộc sống để lấy các ví dụ và phân tích minh chứng cho nội dung bài giảng. Do đó, GV cần phải ý thức được trách nhiệm gìn giữ phẩm

chất đạo đức của bản thân, góp phần tạo nên sự tự tin khi đứng trên bục giảng. Trong thuyết trình nội dung triết học, để SV hiểu được lượng kiến thức được coi là khó và trừu tượng này, GV cần phải có:

- *Kiến thức đa dạng:* Bên cạnh lượng tri thức triết học khi giảng dạy nội dung này, GV cần có thêm những kiến thức thuộc các môn khoa học khác như: Toán học, Văn học, Lịch sử, Địa lí,... đồng thời phải có khả năng truyền tải kiến thức vào chương trình giảng dạy và nội dung bài giảng. Khi GV có lượng kiến thức đa dạng, nhiều cách tổ chức và trình bày ngắn gọn, sáng tỏ cùng với sự nhiệt tình trong bài giảng thì việc truyền đạt kiến thức cho SV sẽ hiệu quả hơn.

- *Xác định được nội dung trọng tâm của vấn đề:* Khi giảng dạy nội dung triết học, GV nên xác định rõ những nội dung tri thức mà SV cần phải tập trung và nắm bắt được. Từ đó, GV thuyết trình nội dung theo những kiến thức trọng tâm đã được xác định, những nội dung còn lại của bài giảng, GV có thể hướng dẫn SV cách thức tự nghiên cứu, tránh tình trạng dạy lan man không trọng tâm khiến SV cảm thấy nhàm chán, không đạt được hiệu quả giảng dạy.

- *Liên hệ thực tế:* Khi giảng dạy nội dung kiến thức của triết học, GV không chỉ cung cấp cho SV hệ thống giá trị lí luận mà cần phải giúp SV thông qua những giá trị lí luận đó, SV có thể vận dụng và rút ra được những kinh nghiệm gì trong nhận thức, trong các hoạt động của thực tiễn? Khi GV sử dụng tri thức liên hệ với thực tiễn cuộc sống sẽ giúp SV hiểu và nhận thức bài sâu sắc hơn, phát huy được khả năng tư duy, liên hệ của SV trong giải quyết các vấn đề liên quan.

## 2. Sử dụng tốt các bước thuyết trình

Để PPTT phát huy được vai trò trong dạy học nội

\* Trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên

dung kiến thức triết học, GV cần thực hiện tốt các bước thuyết trình sau:

**2.1. Đặt vấn đề.** Trong giảng dạy phần *Triết học*, phần đặt vấn đề giữ vị trí rất quan trọng. Ở phần này, GV sử dụng PPTT diễn giảng một cách logic các nội dung cần đề cập tới để SV nhận thức được tầm quan trọng của nội dung sắp được học. GV có thể sử dụng PPTT để đặt vấn đề theo nhiều cách, như: nhắc lại kiến thức đã học để liên kết với nội dung sắp trình bày; nêu lên tầm quan trọng của chủ đề mà bài giảng sắp đề cập tới; sử dụng PPTT để khái quát những nội dung cơ bản nhất của vấn đề cần đề cập, sau đó đưa ra câu hỏi gợi mở để dẫn dắt tới vấn đề... Ví dụ, khi chuẩn bị vào giảng các quy luật, GV có thể đặt vấn đề như sau:

Trong phép biện chứng duy vật của triết học Mác - Lênin, các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật chỉ ra hình thức chung nhất của sự vận động, phát triển của thế giới vật chất và nhận thức của con người về thế giới, đồng thời các quy luật này cũng tạo cơ sở cho phương pháp chung nhất của tư duy biện chứng. Nếu quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập chỉ ra nguyên nhân và động lực bên trong của sự vận động, quy luật chuyển hoá từ những biến đổi về lượng dẫn đến những biến đổi về chất và ngược lại chỉ ra cách thức và tính chất của sự phát triển thì quy luật phủ định của phủ định chỉ ra khuynh hướng, hình thức và kết quả của sự phát triển của sự vật, hiện tượng...

Từ cách dẫn giải trên, GV đưa ra câu hỏi để dẫn dắt vào nội dung kiến thức cần tìm hiểu và yêu cầu SV hợp tác để quá trình truyền thụ tri thức và lĩnh hội tri thức đạt kết quả cao. Có thể nói, phần đặt vấn đề có vai trò rất quan trọng, nếu GV biết cách dẫn dắt tốt sẽ tạo nên sự tò mò, hứng khởi của SV khi tiếp nhận tri thức.

**2.2. Giải quyết vấn đề.** Nếu như đặt vấn đề giữ vai trò quan trọng khi giảng dạy phần *Triết học* thì giải quyết vấn đề lại giữ vị trí trọng tâm, quan trọng nhất của bài giảng. Bởi tất cả những nội dung chính của triết học đều được thể hiện thông qua các nội dung cần được giải quyết, làm sáng tỏ.

Có nhiều cách mà GV sử dụng để giúp SV tiếp nhận được tri thức bài giảng, như: sử dụng PPTT lần lượt phân tích, diễn giảng các nội dung chính của nội dung kiến thức triết học; yêu cầu SV nghiên cứu tài liệu học tập và tự chỉ ra các nội dung chính của bài. Tuy nhiên, nếu sử dụng theo cách này sẽ khiến SV rơi vào trạng thái bị động, không kích thích được hứng thú học tập, làm giờ giảng trở nên nhàm chán. Cho nên khi giảng về các nội dung chính của quy luật triết học, GV nên sử dụng PPTT kết hợp một cách linh hoạt với các phương pháp dạy học tích cực khác (đàm thoại, nêu vấn đề, trực quan...) nêu ra các câu hỏi để chia nội dung thuyết trình thành nhiều tiểu

mục nhỏ tương ứng với đơn vị kiến thức trong bài, giúp SV chủ động lĩnh hội và dễ nhớ bài giảng.

Trong các bước của bài giảng, đây là bước có ý nghĩa quyết định sự thành công hay thất bại của giờ giảng. Vì vậy, GV cần phải biết sử dụng PPTT - phương pháp dạy học chủ đạo một cách có hiệu quả, đồng thời phải đầu tư thời gian tìm hiểu, nghiên cứu sâu nội dung bài giảng. Đây cũng là phần mà GV cần lấy các ví dụ minh họa để SV hiểu sâu sắc hơn vấn đề, nên cần chuẩn bị thật chu đáo và công phu.

**2.3. Kết thúc vấn đề.** Đây là thao tác mà GV sử dụng lời nói để kết luận lại những nội dung mà phần đặt vấn đề đã đưa ra, hay nói cách khác kết thúc vấn đề là phần trả lời câu hỏi mà phần đặt vấn đề đã đề cập đến. GV cần nhấn mạnh, nhắc lại những vấn đề trọng tâm để SV ghi nhớ và vận dụng, đồng thời đưa ra một số câu hỏi củng cố lượng tri thức đã học để SV trả lời và đưa ra các câu hỏi mang tính chất để ngỏ, dẫn dắt cho bài học tiếp theo.

Như vậy, để giảng dạy có hiệu quả nội dung kiến thức triết học, GV có thể sử dụng các kĩ thuật thuyết trình một cách linh hoạt, sáng tạo. Nắm chắc kĩ thuật thuyết trình sẽ giúp GV tự tin, chủ động truyền tải một cách tốt nhất nội dung kiến thức, giúp SV hứng thú hơn trong quá trình tiếp nhận tri thức.

### 3. Sử dụng các “thủ thuật” trong dạy học

**3.1. Lời giảng.** Khi giảng dạy nội dung kiến thức triết học, đối với lượng kiến thức trừu tượng, có tính khái quát cao, GV khi sử dụng lời giảng cần đáp ứng được các yêu cầu sau:

**3.1.1. Lời giảng ngắn gọn, khoa học.** Nội dung kiến thức triết học chứa đựng lượng kiến thức lớn so với thời gian thực tế sử dụng để giảng dạy như hiện nay. Do đó, để đảm bảo được lượng thời gian đã quy định của khung chương trình, đặc biệt là đảm bảo nội dung kiến thức được truyền tải đầy đủ tới SV, trong quá trình giảng dạy, GV nên sử dụng lời giảng ngắn gọn, khoa học, thể hiện thông qua việc tuân thủ theo đúng trình tự đã được sắp xếp của nội dung kiến thức. Ví dụ, trong dạy học các quy luật, GV nên đưa ra câu hỏi: *Quy luật này có mấy nội dung cơ bản?... để SV chủ động khái quát những nội dung cơ bản của bài.* Khi phân tích nội dung kiến thức, GV nên thực hiện đúng trọng tâm, tránh lan man, dài dòng, các ví dụ minh họa cho nội dung bài giảng cần có giá trị giáo dục lớn.

**3.1.2. Lời giảng rõ ràng, chính xác.** Giảng dạy phần *Triết học* cần sử dụng câu từ chính xác, phát âm chuẩn mực, câu nói đúng ngữ pháp, không nói ngọng, nói lắp, không lặp đi lặp lại một từ nhiều lần, trình bày đủ lượng thông tin cần thiết, ngắn gọn súc tích, khi trích dẫn phải chính xác và phù hợp. Vì vậy, đòi hỏi GV phải luôn tích

lấy vốn từ phong phú để có thể chọn lọc và sử dụng một cách phù hợp với nội dung bài giảng.

**3.1.3. Lời giảng truyền cảm.** Kết quả của dạy học không chỉ đơn thuần phụ thuộc vào nội dung tri thức, mà còn ảnh hưởng rất lớn vào cách thức và tác phong tiếp thu tri thức của SV. Tính truyền cảm của lời giảng có tác dụng mạnh mẽ đến tình cảm, ý chí và sự ham muốn học tập của SV. Sẽ rất khó thành công trong giảng dạy phần *Triết học* nếu GV sử dụng ngữ điệu đều đều, tác phong không nhanh nhẹn. Trong lời giảng, GV cần phải có sức truyền cảm, có ngữ điệu phù hợp, lúc lên cao, lúc xuống thấp, lúc nhanh, lúc chậm, lời giảng cần có điểm nhấn, âm điệu phù hợp với không gian của lớp học.

**3.1.4. Lời giảng mang tính bất ngờ.** Nếu như tính truyền cảm của lời giảng giúp SV dễ dàng tiếp nhận tri thức, thì tính bất ngờ trong lời giảng sẽ tạo nên cảm giác hưng phấn, thú vị, giúp SV dễ ghi nhớ kiến thức. Tính bất ngờ trong lời giảng được thể hiện ở cách thức GV giải quyết các vấn đề trong nội dung kiến thức, thông qua việc lấy các ví dụ có tính chất dí dỏm. Các ví dụ có thể là câu danh ngôn, câu chuyện hoặc một thông tin có tính thời sự, khi GV sử dụng trong bài giảng sẽ khiến SV có những tiếng cười sảng khoái. Tuy nhiên, các ví dụ đó phải liên quan đến nội dung bài giảng, thông qua ví dụ để làm sáng tỏ thêm nội dung kiến thức mà SV cần ghi nhớ...

Có thể thấy, lời giảng có vai trò rất quan trọng trong thành công của bài giảng thuyết trình. Cách thức sử dụng lời giảng thuyết trình thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, sự tâm huyết, tận tụy với nghề của GV, đồng thời làm thay đổi quan niệm của SV với lượng kiến thức vốn được coi là khô, là khó của môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin* nói chung và kiến thức phần *Triết học* nói riêng.

**3.2. “Phingôn”** (còn gọi là ngôn ngữ cơ thể) là hệ thống tín hiệu đặc biệt, được tạo thành bởi những thao tác, chuyển động của từng bộ phận cơ thể bao gồm các cử chỉ, sự biểu lộ trên khuôn mặt, sự thể hiện qua ánh mắt, nụ cười, hành động của bàn tay, giọng điệu, điệu bộ cơ thể, tác phong,... có chức năng giao tiếp hoặc phụ trợ cho ngôn ngữ lời nói trong quá trình giao tiếp. Đối với việc giảng dạy phần *Triết học*, ngôn ngữ cơ thể được thể hiện thông qua các hành vi:

**3.2.1. Giao tiếp bằng mắt.** Đôi mắt là “cửa sổ của tâm hồn”, là yếu tố bộc lộ rõ nhất cảm xúc của con người. Khi giảng bài, GV nên nhìn thẳng vào mắt để SV nhận thấy sự quan tâm của GV trong bài giảng. Thông qua giao tiếp bằng mắt, GV dễ dàng nhận thấy mức độ tập trung vào bài giảng của SV. Sử dụng “đôi mắt trong giao tiếp”, GV sẽ khiến cho lớp học thêm cởi mở và chuyển tải được tâm huyết về bài giảng của mình tới SV.

Ánh mắt hỗ trợ ngôn ngữ nói, đi kèm theo lời nói sẽ làm cho lời nói truyền cảm hơn, tự tin hơn.

**3.2.2. Gương mặt biểu cảm.** Có thể nói, nụ cười được xem là một trang sức trong lúc giao tiếp. Nụ cười biểu hiện gương mặt tươi vui, thân thiện, cởi mở của GV. Nếu GV luôn giữ khuôn mặt khó đăm đăm để giảng bài sẽ làm cho không khí lớp học trở nên căng thẳng, khó phát huy được tính hăng hái phát biểu xây dựng bài của SV. Do đó, GV cần tạo nên không khí sôi nổi của lớp học thông qua cách thức biểu cảm trên khuôn mặt (tươi vui qua nụ cười), giúp truyền tải sự vui vẻ, thân thiện, nhiệt tình của mình và thích thú, cởi mở của SV.

**3.2.3. Tác phong nhanh nhẹn.** Tác phong là phong thái trợ giúp đặc lực cho lời giảng của GV. Lời giảng kèm theo tác phong nhanh nhẹn sẽ tác động hiệu quả hơn tới người học nên GV cần phải kết hợp nhịp nhàng giữa lời giảng và tác phong của mình. Từng câu nói, từng lời giảng đều có cử chỉ tương ứng. Khi đứng trên bục giảng, GV không nên đứng một chỗ mà cần phải thường xuyên thay đổi vị trí, nên tiến gần tới vị trí của SV (có thể ở phía trước dãy bàn hoặc giữa lớp học). Sự thay đổi vị trí khi giảng dạy phải được thực hiện một cách tự nhiên, khoảng cách cung cấp tri thức giữa thầy và trò càng gần sẽ giúp GV dễ nắm bắt tâm lý, tình cảm của SV.

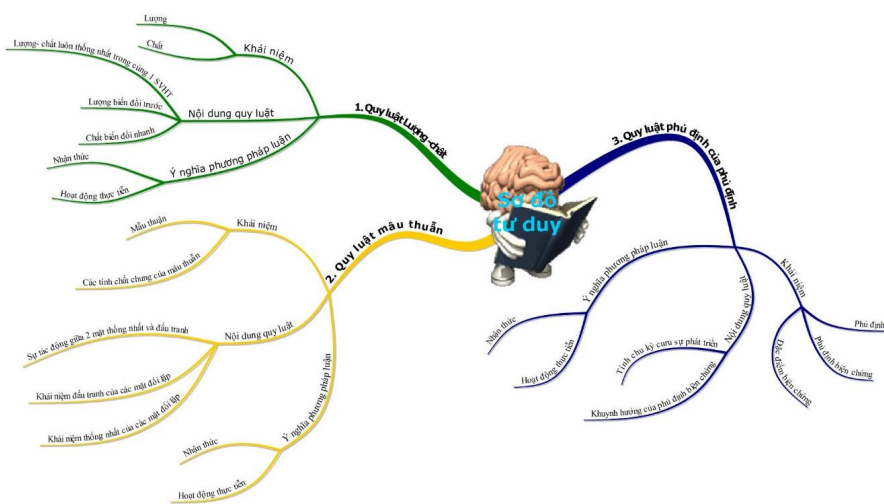
**3.2.4. Trang phục gọn gàng, phù hợp.** Cùng với ánh mắt, nụ cười, tác phong nhanh nhẹn, trang phục của GV cũng thể hiện mức độ thân thiện, gần gũi với SV. Nếu trên bục giảng mà GV mặc trang phục sặc sỡ, đeo quá nhiều trang sức, trang điểm lòe loẹt sẽ khiến SV mất tập trung vào bài giảng, dẫn tới tâm lý ngại trao đổi với GV. Do đó, trang phục lên lớp của GV phải gọn gàng, lịch sự, phù hợp với phong cách nhà giáo, có như vậy mới rút ngắn được khoảng cách, đồng thời giúp SV mạnh dạn, chủ động, tích cực hơn trong việc lĩnh hội tri thức, từ đó tạo nên tình cảm đẹp đẽ giữa thầy và trò.

**3.3. Sử dụng sơ đồ tư duy trong dạy học.** Sơ đồ tư duy là hình thức ghi chép sử dụng hình ảnh để mở rộng và đào sâu các ý tưởng và được mệnh danh là “công cụ vạn năng” cho bộ não. Sơ đồ tư duy mô phỏng cơ chế làm việc tự nhiên của bộ não con người (bao gồm bán cầu não trái và bán cầu não phải). Bán cầu não trái nhạy cảm với những con số, từ ngữ, danh sách, đường kẻ... trong khi bán cầu não phải thích hợp với xử lý các hình dạng, màu sắc, nhịp điệu, không gian... Bằng cách học và ghi nhớ thông thường, người học thường ghi nhớ theo trình tự danh sách các nội dung cần tiếp nhận. Cách thức ghi nhớ truyền thống này chỉ sử dụng một nửa chức năng của bộ não. Với sự kết hợp của hình ảnh, màu sắc, ngôn từ, con số... một cách khoa học theo đúng cơ chế làm việc của não bộ, sơ đồ tư duy giúp người học có thể tận dụng được công năng của cả hai

bán cầu não, qua đó phát triển năng lực tư duy, tiết kiệm thời gian, ghi nhớ tốt hơn, tăng cường tư duy sáng tạo, hệ thống hóa kiến thức một cách dễ dàng.

Sơ đồ tư duy hoạt động theo nguyên tắc liên tưởng “ý này gợi ý kia”, GV có thể tạo một sơ đồ ở dạng đơn giản theo nguyên tắc phát triển ý (dạng cây): từ một chủ đề tạo ra nhiều nhánh lớn, từ mỗi nhánh lớn lại tỏa ra nhiều nhánh nhỏ, giảng dạy theo hình thức này sẽ giúp SV có được tư duy logic và nắm chắc kiến thức. Trong giảng dạy *Triết học*, sử dụng sơ đồ tư duy sẽ hệ thống hóa kiến thức một cách khoa học, ngắn gọn, dễ hiểu, thay thế cách học truyền thống thiên về ghi chép rườm rà, nặng nề; rèn luyện kỹ năng tư duy khoa học, ghi nhớ sâu sắc, tránh cách học vẹt và tư duy máy móc, phát huy khả năng tương tác giữa GV và SV, phát huy cao độ tính tích cực chủ động của người học. Ví dụ, khi dạy học các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, GV có thể sử dụng sơ đồ sau (xem hình):

Hình. Sơ đồ tư duy “Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật”



**3.4. Sử dụng tài liệu.** Giáo trình là tài liệu không thể thiếu của SV trong việc tìm hiểu và tiếp cận tri thức. Song, không phải SV nào cũng biết khai thác công dụng của sách giáo trình và thấy được tầm quan trọng của nó, cho nên GV cần phải hướng dẫn SV sử dụng sách giáo trình theo các hoạt động:

**3.4.1. Hướng dẫn SV đọc:** Sách giáo trình là nguồn cung cấp chính các tri thức khoa học, giúp SV có cơ hội mở rộng, nâng cao vốn hiểu biết và phát triển tri thức, đáp ứng nhu cầu nhận thức của bản thân. Việc đọc giáo trình không phải mang tính chất giải trí mà là đọc để nghiên cứu, để hiểu, để phân biệt nội dung tri thức. Cho nên, khi giảng nội dung kiến thức triết học, GV cần xác định những nội dung chính yêu cầu SV tập trung chú ý

và sử dụng các thao tác của tư duy như: phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát hóa... tìm ra những điểm cơ bản, nội dung cốt yếu của bài, trên cơ sở đó rút ra những kết luận, nhận xét, đánh giá.

**3.4.2. Hướng dẫn SV kỹ năng ghi chép:** Giáo trình là tài liệu cung cấp đầy đủ, chi tiết về các nội dung cơ bản của triết học với lượng kiến thức tương đối dài nên trong thời gian ngắn của tiết học, SV không thể ghi chép một cách dàn trải nội dung kiến thức. Do đó, GV cần hướng dẫn SV ghi chép các nội dung một cách cơ bản nhất, khái quát nhất, còn lại yêu cầu SV về nghiên cứu tiếp trong sách giáo trình.

Ví dụ, khi giảng dạy *Triết học*, GV nên hướng dẫn SV cách ghi chép bài theo các ý chính như: khái niệm, tính chất, nội dung, ý nghĩa phương pháp luận...

**3.4.3. Hướng dẫn SV phân tích khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật:** Trong các môn học của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin* nói riêng, khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật là đặc thù tri thức của môn học và là cơ sở, là công cụ của các bài học. Giảng dạy kiến thức triết học chứa đựng các khái niệm mang tính trừu tượng cao, các nguyên lý, quy luật, các cặp phạm trù, các mối liên hệ, ý nghĩa phương pháp luận... nên GV cần hướng dẫn SV phân tích chính xác, hiểu đúng khái niệm, sau đó phân tích nội dung và vận dụng ý nghĩa của triết học trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Ví dụ, khi giảng về khái niệm *lượng*, GV cần giúp SV hiểu rõ các yếu tố cơ bản của khái niệm, như: *lượng* là thuộc tính cơ bản của sự vật hiện tượng (ý muốn nói đến thuộc tính riêng, cố hữu của vốn có của sự vật hiện tượng, sự vật hiện tượng nào cũng tồn tại lượng...); *lượng* nói lên con số của những thuộc tính cấu thành nó, như to, nhỏ, quy mô (lớn, bé, rộng, hẹp...), trình độ (cao, thấp), tốc độ (nhanh, chậm)...; *lượng* là cái khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng (bản thân mỗi sự vật hiện tượng đều tự có lượng mà không chịu sự chi phối của bất cứ sự vật hiện tượng nào khác...).

**3.5. Sử dụng hình thức tổ chức nhóm thảo luận.** Hình thức tổ chức học theo nhóm sẽ giúp cho không khí học trở nên sôi nổi; tạo cơ hội tối đa cho mọi thành viên trong nhóm được bộc lộ sự hiểu biết, quan điểm của mình về nội dung, phương pháp học tập, từ đó tạo nên sự gắn bó, giúp SV trao đổi, hợp tác với nhau để hình

thành thói quen tương tác trong học tập; đồng thời giúp SV có cơ hội phát triển khả năng diễn đạt, khả năng tư duy phân tích, tổng hợp...

Trong dạy học phần *Triết học*, có nhiều hình thức tổ chức nhóm thảo luận. Tuy nhiên, với nội dung kiến thức đặc trưng, GV nên sử dụng một số hình thức tổ chức nhóm phổ biến như sau:

**3.5.1. Nhóm nhỏ thông thường:** GV chia lớp học thành các nhóm nhỏ (3-5 SV) để thảo luận một vấn đề cụ thể và nhanh chóng đưa ra kết luận của nhóm về các vấn đề trong thời gian thảo luận ngắn (5-10 phút). Hình thức này thường được kết hợp với các kỹ thuật dạy học khác trong một bài giảng, tiết học.

Ví dụ, khi giảng về các hoạt động cơ bản của thực tiễn, GV có thể nêu câu hỏi để sử dụng nhóm nhỏ thông thường như: *Trong các hoạt động cơ bản của thực tiễn hoạt động nào giữ vai trò đặc biệt? Vì sao?* Với câu hỏi này, GV chia nhóm nhỏ thảo luận, mỗi nhóm 4 SV và thảo luận trong vòng 5 phút, sau đó yêu cầu đại diện của nhóm trả lời. Sau khi các nhóm đã trình bày quan điểm, suy nghĩ của tập thể nhóm, GV cần đưa ra nhận xét chung và kết luận.

**3.5.2. Nhóm rì rầm:** GV chia lớp học thành các nhóm 2-3 SV (nên cùng một bàn) để thuận lợi cho việc trao đổi (rì rầm) và thông nhất trả lời một câu hỏi, giải quyết một vấn đề, nêu một ý tưởng... Để nhóm rì rầm có hiệu quả, GV nên định hướng rõ yêu cầu của nội dung câu hỏi, cần cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, dữ liệu để SV tập trung vào giải quyết.

Ví dụ, khi giảng các giai đoạn của quá trình nhận thức, GV nêu câu hỏi: *Anh (chị) hãy cho biết vì sao nhận thức chậm tính lại là giai đoạn thấp của quá trình nhận thức?* Ở câu hỏi này, GV cần hướng dẫn SV hiểu rõ các giai đoạn của nhận thức, từ đó SV biết cách sắp xếp tri thức của bản thân để trả lời.

**3.5.3. Nhóm đồng tâm (nhóm béc cá):** GV chia lớp thành 2 nhóm: nhóm thảo luận và nhóm quan sát (sau đó có thể hoán vị cho nhau). Nhóm thảo luận có từ 6-10 SV có nhiệm vụ thảo luận, trình bày vấn đề được giao, còn các thành viên khác trong lớp đóng vai trò quan sát và phản biện.

Ví dụ, khi giảng về ý nghĩa phương pháp luận của quy luật mâu thuẫn, GV nêu câu hỏi: *Tại sao trong cuộc sống lại tránh quan điểm điều hòa mâu thuẫn?* GV yêu cầu SV của nhóm thảo luận đưa ra quan điểm nhìn nhận về mâu thuẫn, các SV của nhóm còn lại phản biện câu trả lời. Sau đó, GV đưa ra đánh giá, nhận xét cả hai nhóm về tác phong làm việc, nội dung câu trả lời và đưa ra kết luận chung.

Trong dạy học nội dung kiến thức triết học có nhiều hình thức thảo luận theo nhóm, mỗi hình thức có những ưu điểm riêng. Tuy nhiên, khi áp dụng, GV cần căn cứ vào tính chất, nội dung của bài giảng và các điều kiện dạy học khác để lựa chọn phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phù hợp và linh hoạt.

\*\*\*

Có thể thấy rằng, thuyết trình là phương pháp dạy học có vị trí quan trọng trong dạy học nội dung kiến thức phần *Triết học*. Sử dụng tốt kỹ năng thuyết trình là vấn đề cần thiết để phát huy tính tích cực của SV, phát huy được những lợi thế sẵn có của PPTT, tạo nên hứng thú, kích thích SV học tập. Qua đó, giúp GV nhận thức đúng đắn hơn về trách nhiệm, vị trí, vai trò của bản thân trong xu hướng đổi mới phương pháp dạy học hiện nay. □

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Phùng Văn Bộ (chủ biên) (2001). *Một số vấn đề về phương pháp giảng dạy và nghiên cứu Triết học*. NXB Giáo dục.
- [2] Bộ GD-ĐT (2009). *Giáo trình Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [3] Nguyễn Cảnh Toàn - Lê Khánh Bằng (2009). *Phương pháp dạy và học đại học*. NXB Đại học Sư phạm.
- [4] Thái Duy Tuyên (2007). *Phương pháp dạy học truyền thống và đổi mới*. NXB Giáo dục.
- [5] Nguyễn Thế Anh (2007). *Lập bản đồ tư duy*. NXB Lao động - Xã hội.

## Phát triển năng lực vận dụng...

(Tiếp theo trang 257)

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
- [2] Bộ GD-ĐT (2015). *Dự thảo Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể* (trong chương trình giáo dục phổ thông mới).
- [3] Nguyễn Thị Phương Hoa (chủ biên) - Vũ Hải Hà (đồng chủ biên) - Nguyễn Thị Thu Hà - Trần Hoàng Anh - Vũ Thị Kim Chi - Vũ Bảo Châu (2014). *PISA và những vấn đề giáo dục Việt Nam, tập 1 - Những vấn đề chung về PISA*. NXB Đại học Sư phạm.
- [4] Bộ GD-ĐT (2014). *Tài liệu tập huấn PISA 2015 và các dạng câu hỏi do OECD phát hành*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [5] Trần Luận (2011). *Về cấu trúc năng lực toán học của học sinh*. Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia về giáo dục toán học ở trường phổ thông. NXB Giáo dục, tr 87-100.
- [6] Nguyễn Tiến Trung (2015). *Bồi dưỡng và phát triển năng lực toán học cho học sinh tiểu học*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 8A, Vo. 60, tr 35-43.
- [7] Đặng Quốc Bảo - Phạm Minh Mục (2015). *Năng lực và phát triển năng lực cho học sinh*. Tạp chí Khoa học Giáo dục số 117, tháng 6/2015, tr 8; 25.
- [8] Hoàng Hoà Bình (2015). *Năng lực và cấu trúc của năng lực*. Tạp chí Khoa học Giáo dục số 117, tháng 6/2015, tr 4-7.